

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Mã số thuế: 0300649250

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

TP. Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm /hợp | Số đầu năm /hợp |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 73.861.550.604 | 79.654.817.026 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 56.123.172.555 | 58.498.607.804 |
| 1. Tiền | 111 | | 19.123.172.555 | 21.498.607.804 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.268.212.866 | 8.798.212.866 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.268.212.866 | 8.798.212.866 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.136.164.734 | 11.866.643.673 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 10.218.280.674 | 9.662.790.516 |
| 2. Trả người bán ngắn hạn | 132 | | 1.289.777.925 | 1.963.704.702 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.532.285.203 | 1.144.327.523 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (904.179.068) | (904.179.068) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 110.311.880 | 89.698.403 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 110.311.880 | 89.698.403 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 223.688.569 | 401.654.280 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 221.518.904 | 349.328.280 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.169.665 | 52.326.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 2.933.091.445.179 | 3.016.076.442.365 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.105.414.918.244 | 1.080.849.627.873 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 1.104.781.021.210 | 1.080.521.097.313 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.196.588.747.746 | 1.170.884.074.245 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (91.807.726.536) | (90.362.976.932) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 633.897.034 | 328.530.560 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.723.059.550 | 1.328.059.550 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.089.162.516) | (999.528.990) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm /t/tp | Số đầu năm /t/tp |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.824.551.951.244 | 1.932.105.559.567 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.824.551.951.244 | 1.932.105.559.567 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 124.575.691 | 121.254.925 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 124.575.691 | 121.254.925 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 3.006.952.995.783 | 3.095.731.259.391 |
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 111.542.641.827 | 105.629.603.458 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 110.273.860.130 | 104.305.248.429 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 31.047.894.741 | 28.359.895.247 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 54.369.170.409 | 54.288.941.639 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 776.339.948 | 616.201.298 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.285.776.362 | 11.748.331.406 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.724.051.804 | 1.543.615.613 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1.508.275.058 | 1.537.184.077 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 8.562.351.808 | 6.211.079.149 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.268.781.697 | 1.324.355.029 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 260.967.200 | 260.967.200 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 45.800.000 | 45.800.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 962.014.497 | 1.017.587.829 |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420) | 400 | | 2.895.410.353.956 | 2.990.101.655.933 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2.890.837.752.772 | 2.985.529.054.749 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 655.893.456.506 | 655.893.456.506 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 655.893.456.506 | 655.893.456.506 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

ĐVT: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 42.550.324.594 | 42.653.691.772 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 26.101.724.470 | 23.302.395.461 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.101.724.470 | 3.302.395.461 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.268.212.866 | 8.798.212.866 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.268.212.866 | 8.798.212.866 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.846.386.809 | 10.061.730.762 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 10.218.280.674 | 9.662.790.516 |
| 2. Trả người bán ngắn hạn | 132 | | 0 | 158.791.791 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.532.285.203 | 1.144.327.523 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (904.179.068) | (904.179.068) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 110.311.880 | 89.698.403 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 110.311.880 | 89.698.403 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 223.688.569 | 401.654.280 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 221.518.904 | 349.328.280 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.169.665 | 52.326.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 1.108.561.564.335 | 1.083.992.953.198 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.105.414.918.244 | 1.080.849.627.873 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 1.104.781.021.210 | 1.080.521.097.313 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.196.487.748.746 | 1.170.783.075.245 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (91.706.727.536) | (90.261.977.932) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 633.897.034 | 328.530.560 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.723.059.550 | 1.328.059.550 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.089.162.516) | (999.528.990) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 22.070.400 | 22.070.400 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 22.070.400 | 22.070.400 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 124.575.691 | 121.254.925 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 124.575.691 | 121.254.925 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 1.151.111.888.929 | 1.126.646.644.970 |
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 87.360.433.595 | 79.344.461.933 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 86.091.651.898 | 78.020.106.904 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 8.181.020.350 | 3.214.410.346 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 54.369.170.409 | 54.288.941.639 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 776.339.948 | 616.201.298 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12.285.776.362 | 11.748.331.406 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 0 | 0 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 408.717.963 | 403.958.989 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 0 | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1.508.275.058 | 1.537.184.077 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 8.562.351.808 | 6.211.079.149 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.268.781.697 | 1.324.355.029 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 260.967.200 | 260.967.200 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 45.800.000 | 45.800.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 0 | 0 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 962.014.497 | 1.017.587.829 |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420) | 400 | | 1.063.751.455.334 | 1.047.302.183.037 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.059.178.854.150 | 1.042.729.581.853 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 655.893.456.506 | 655.893.456.506 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 655.893.456.506 | 655.893.456.506 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 468.355.530.426 | 442.821.715.525 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 0 | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (65.070.132.782) | (55.985.590.178) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | (61.427.296.866) | (51.376.479.840) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | (3.642.835.916) | (4.609.110.338) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 4.572.601.184 | 4.572.601.184 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 165.041.000 | 165.041.000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 4.407.560.184 | 4.407.560.184 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | | | 1.151.111.888.929 | 1.126.646.644.970 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải

TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2024



Nguyễn Văn Đam

CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ : Qlộ 22 -ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi

Mã số thuế: 0300949250

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TH)

Từ ngày: 01/01/2024 đến ngày: 30/6/2024

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 47.354.674.135 | 100.448.949.912 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | 47.354.674.135 | 100.448.949.912 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 42.008.764.745 | 88.915.293.711 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | | 5.345.909.390 | 11.533.656.201 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 574.201.223 | 2.329.502.861 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | 1.553.191 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 554.022.944 | 929.138.632 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8.436.593.966 | 16.691.862.289 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (3.070.506.297) | (3.759.395.050) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 223.061.523 | 470.246.076 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 39.844.735 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 223.061.523 | 430.401.341 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (2.847.444.774) | (3.328.993.709) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 659.425.052 | 1.280.116.629 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (3.506.869.826) | (4.609.110.338) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Văn Đam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (KD)

Từ ngày: 01/01/2024 đến ngày: 30/6/2024

Đơn vị tính : VND

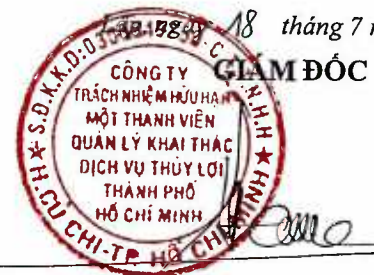
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 14.569.058.335 | 34.887.282.072 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 14.569.058.335 | 34.887.282.072 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 9.704.860.128 | 26.351.033.189 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | | 4.864.198.207 | 8.536.248.883 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 574.201.223 | 2.329.502.861 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | 1.553.191 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 554.022.944 | 929.138.632 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.809.585.474 | 3.541.410.673 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 3.074.791.012 | 6.393.649.248 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 222.334.250 | 368.018.804 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | 39.844.735 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 222.334.250 | 328.174.069 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.297.125.262 | 6.721.823.317 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 659.425.052 | 1.280.116.629 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 2.637.700.210 | 5.441.706.688 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Văn Đam

CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ : Qlô 22 -ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi

Mã số thuế: 0300949250

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (QLKT)

Từ ngày: 01/01/2024 đến ngày: 30/6/2024

Đơn vị tính : VND

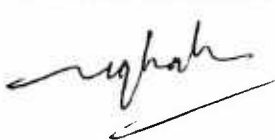
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 32.785.615.800 | 65.561.667.840 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | | 32.785.615.800 | 65.561.667.840 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 32.303.904.617 | 62.564.260.522 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) | 20 | | 481.711.183 | 2.997.407.318 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 0 | 0 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | 0 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 6.627.008.492 | 13.150.451.616 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | (6.145.297.309) | (10.153.044.298) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 727.273 | 102.227.272 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 0 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 727.273 | 102.227.272 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (6.144.570.036) | (10.050.817.026) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 0 | 0 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (6.144.570.036) | (10.050.817.026) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Văn Đam

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2024 ĐẾN NGÀY: 30-06-2024

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DỰ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DỰ CUỐI KỲ | |
|-----------|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 111 | Tiền mặt | 50.662.420 | | 10.553.518.538 | 10.601.412.856 | 2.768.102 | |
| 1111 | Tiền mặt Việt Nam | 50.662.420 | | 10.553.518.538 | 10.601.412.856 | 2.768.102 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 3.251.733.041 | | 54.977.131.122 | 52.129.907.795 | 6.098.956.368 | |
| 1121 | Tiền VND gửi ngân hàng | 3.251.733.041 | | 54.977.131.122 | 52.129.907.795 | 6.098.956.368 | |
| 11211 | Tiền VND gửi ngân hàng nông nghiệp | 1.612.328.798 | | 50.515.689.648 | 46.830.323.852 | 5.297.694.594 | |
| 1121BIDV | Tiền VND gửi ngân hàng BIDV | 1.639.404.243 | | 4.461.441.474 | 5.299.583.943 | 801.261.774 | |
| 128 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 28.798.212.866 | | | 3.530.000.000 | 25.268.212.866 | |
| 1281 | Tiền gửi có kỳ hạn | 28.798.212.866 | | | 3.530.000.000 | 25.268.212.866 | |
| 12811 | Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng | 20.000.000.000 | | | | 20.000.000.000 | |
| 12812 | Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng | 8.798.212.866 | | | 3.530.000.000 | 5.268.212.866 | |
| 131 | Phải thu khách hàng | 9.662.790.516 | 54.288.941.639 | 49.936.534.654 | 49.461.273.266 | 10.218.280.674 | 54.369.170.409 |
| 1311 | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 9.662.790.516 | 54.288.941.639 | 49.936.534.654 | 49.461.273.266 | 10.218.280.674 | 54.369.170.409 |
| 13111 | Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD | 9.662.790.516 | 54.288.941.639 | 49.936.534.654 | 49.461.273.266 | 10.218.280.674 | 54.369.170.409 |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | 571.582.745 | 571.582.745 | | |
| 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | | | 571.582.745 | 571.582.745 | | |
| 13311 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | | | 571.582.745 | 571.582.745 | | |
| 138 | Phải thu khác | 370.753.628 | 35.167.963 | 195.650.215 | 373.014.298 | 193.389.545 | 35.167.963 |
| 1388 | Phải thu khác | 370.753.628 | 35.167.963 | 195.650.215 | 373.014.298 | 193.389.545 | 35.167.963 |
| 13881 | Phải thu ngắn hạn khác | 370.753.628 | 35.167.963 | 195.650.215 | 373.014.298 | 193.389.545 | 35.167.963 |
| 138811 | Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD | 370.753.628 | 35.167.963 | 195.650.215 | 373.014.298 | 193.389.545 | 35.167.963 |
| 1388111 | Phải thu người lao động | 234.787.538 | 30.167.963 | 195.650.215 | 237.048.208 | 193.389.545 | 30.167.963 |
| 1388118 | Phải thu ngắn hạn HĐSXKD khác | 135.966.090 | 5.000.000 | | 135.966.090 | | 5.000.000 |
| 141 | Tạm ứng | 491.685.023 | | 589.790.000 | 420.655.500 | 660.819.523 | |
| 1411 | Tạm ứng: ngắn hạn | 491.685.023 | | 589.790.000 | 420.655.500 | 660.819.523 | |
| 152 | Nguyên liệu, vật liệu | 89.698.403 | | 116.309.994 | 95.696.517 | 110.311.880 | |
| 1521 | Nguyên liệu, vật liệu chính | 89.698.403 | | 116.309.994 | 95.696.517 | 110.311.880 | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|---------|---------------------------------------|-------------------|---|----------------|----------------|-------------------|---|
| 154 | Chi phí SXKD dở dang | | | 41.494.124.745 | 41.494.124.745 | | |
| 1541 | Chi phí dở dang -SXKD | | | 9.190.220.128 | 9.190.220.128 | | |
| 1541CC | Chi phí dở dang SXKD-Công cụ | | | 176.895.673 | 176.895.673 | | |
| 1541MTC | Chi phí dở dang SXKD-Máy thi công | | | 61.855.972 | 61.855.972 | | |
| 1541NC | Chi phí dở dang SXKD-Nhân công | | | 16.480.000 | 16.480.000 | | |
| 1541QL | Chi phí dở dang SXKD-Quản lý | | | 1.616.734.658 | 1.616.734.658 | | |
| 1541TL | Chi phí dở dang SXKD-Tiền lương | | | 2.590.000.000 | 2.590.000.000 | | |
| 1541TS | Chi phí dở dang SXKD-Tài sản | | | 964.719.106 | 964.719.106 | | |
| 1541VT | Chi phí dở dang SXKD-Vật tư | | | 3.763.534.719 | 3.763.534.719 | | |
| 1542 | Chi phí dở dang -qlkt | | | 32.303.904.617 | 32.303.904.617 | | |
| 1542CC | Chi phí dở dang -qlkt-Công cụ | | | 112.932.119 | 112.932.119 | | |
| 1542MTC | Chi phí dở dang -qlkt-Máy thi công | | | 924.148.715 | 924.148.715 | | |
| 1542NC | Chi phí dở dang -qlkt-Nhân công | | | 82.852.050 | 82.852.050 | | |
| 1542QL | Chi phí dở dang -qlkt-Quản lý | | | 13.042.859.833 | 13.042.859.833 | | |
| 1542TL | Chi phí dở dang -qlkt-Tiền lương | | | 17.008.000.000 | 17.008.000.000 | | |
| 1542TS | Chi phí dở dang -qlkt-Tài sản | | | 128.834.891 | 128.834.891 | | |
| 1542VT | Chi phí dở dang -qlkt-Vật tư | | | 1.004.277.009 | 1.004.277.009 | | |
| 156 | Hàng hóa | | | 517.484.445 | 517.484.445 | | |
| 1561 | Giá mua hàng hóa | | | 464.484.445 | 464.484.445 | | |
| 1562 | Chi phí thu mua hàng hóa | | | 53.000.000 | 53.000.000 | | |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 1.166.375.515.061 | | 25.704.673.501 | | 1.192.080.188.562 | |
| 2111 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 24.905.857.241 | | | | 24.905.857.241 | |
| 2111CI | Nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT | 3.880.365.518 | | | | 3.880.365.518 | |
| 2111KD | Nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD | 21.025.491.723 | | | | 21.025.491.723 | |
| 2112 | Máy móc, thiết bị | 63.574.585.358 | | 170.858.600 | | 63.745.443.958 | |
| 2112CI | Máy móc, thiết bị-QLKT | 13.248.179.288 | | | | 13.248.179.288 | |
| 2112KD | Máy móc, thiết bị-SXKD | 50.326.406.070 | | 170.858.600 | | 50.497.264.670 | |
| 2113 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 9.920.528.795 | | | | 9.920.528.795 | |
| 2113CI | Phương tiện vận tải, truyền dẫn -QLKT | 9.511.399.510 | | | | 9.511.399.510 | |
| 2113KD | Phương tiện vận tải, truyền dẫn-SXKD | 409.129.285 | | | | 409.129.285 | |
| 2114 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4.277.758.235 | | | | 4.277.758.235 | |
| 2114CI | Thiết bị, dụng cụ quản lý-QLKT | 3.701.340.901 | | | | 3.701.340.901 | |
| 2114KD | Thiết bị, dụng cụ quản lý-SXKD | 576.417.334 | | | | 576.417.334 | |
| 2118 | Tài sản cố định khác | 1.063.696.785.432 | | | | 1.089.230.600.333 | |
| 2118CI | Tài sản cố định khác-QLKT | 1.063.534.079.752 | | | | 1.089.067.894.653 | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|---------|--|----------------|---|-------------|---------------|---------------|----------------|
| 2118KD | Tài sản cố định khác-SXKD | 162.705.680 | | | | 162.705.680 | |
| 213 | TSCĐ vô hình | 1.328.059.550 | | 395.000.000 | | 1.723.059.550 | |
| 2131 | Quyền sử dụng đất | 225.963.000 | | | | 225.963.000 | |
| 2131KD | Quyền sử dụng đất-SXKD | 225.963.000 | | | | 225.963.000 | |
| 2135 | Phần mềm máy tính | 568.166.800 | | 395.000.000 | | 963.166.800 | |
| 2135CI | Phần mềm máy tính-QLKT | 568.166.800 | | 395.000.000 | | 963.166.800 | |
| 2138 | TSCĐ vô hình khác | 533.929.750 | | | | 533.929.750 | |
| 2138KD | TSCĐ vô hình khác-SXKD | 533.929.750 | | | | 533.929.750 | |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | 91.261.506.922 | | | 1.534.383.130 | | 92.795.890.052 |
| 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | 90.261.977.932 | | | 1.444.749.604 | | 91.706.727.536 |
| 21411 | Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc | 17.775.160.456 | | | 450.742.122 | | 18.225.902.578 |
| 21411CI | Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT | 17.775.160.456 | | | 450.742.122 | | 18.225.902.578 |
| 21411KD | Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD | 3.000.717.257 | | | 30.946.578 | | 3.031.663.835 |
| 21412 | Hao mòn máy móc, thiết bị | 14.774.443.199 | | | 419.795.544 | | 15.194.238.743 |
| 21412CI | Hao mòn máy móc, thiết bị-QLKT | 14.774.443.199 | | | 419.795.544 | | 15.194.238.743 |
| 21412KD | Hao mòn máy móc, thiết bị-SXKD | 59.200.954.209 | | | 724.841.476 | | 59.925.795.685 |
| 21413 | Hao mòn phương tiện vận tải | 12.879.538.076 | | | 101.890.002 | | 12.981.428.078 |
| 21413CI | Hao mòn phương tiện vận tải-QLKT | 12.879.538.076 | | | 101.890.002 | | 12.981.428.078 |
| 21413KD | Hao mòn phương tiện vận tải-SXKD | 46.321.416.133 | | | 622.951.474 | | 46.944.367.607 |
| 21414 | Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý | 9.158.088.220 | | | 209.516.724 | | 9.367.604.944 |
| 21414CI | Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý-QLKT | 9.158.088.220 | | | 209.516.724 | | 9.367.604.944 |
| 21414KD | Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý-SXKD | 8.748.958.935 | | | 209.516.724 | | 8.958.475.659 |
| 21418 | Hao mòn TSCĐ khác | 409.129.285 | | | | | 409.129.285 |
| 21418KD | Hao mòn TSCĐ khác-SXKD | 3.965.069.367 | | | 59.649.282 | | 4.024.718.649 |
| 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình | 3.606.533.539 | | | 22.656.666 | | 3.629.190.205 |
| 21431 | Khấu hao quyền sử dụng đất | 3.606.533.539 | | | 22.656.666 | | 3.629.190.205 |
| 21431KD | Khấu hao quyền sử dụng đất-SXKD | 358.535.828 | | | 36.992.616 | | 395.528.444 |
| 21435 | Khấu hao phần mềm kế toán | 162.705.680 | | | | | 162.705.680 |
| 21435CI | Khấu hao phần mềm kế toán-QLKT | 162.705.680 | | | | | 162.705.680 |
| 21435KD | Khấu hao phần mềm kế toán-SXKD | 999.528.990 | | | 89.633.526 | | 1.089.162.516 |
| 21438 | Khấu hao TSCĐ vô hình khác | 225.963.000 | | | | | 225.963.000 |
| 21438CI | Khấu hao TSCĐ vô hình khác-QLKT | 225.963.000 | | | | | 225.963.000 |
| 21438KD | Khấu hao TSCĐ vô hình khác-SXKD | 36.000.000 | | | | | 36.000.000 |
| 216 | Tài sản hạ tầng giao thông, thủy lợi | 4.407.560.184 | | | | 4.407.560.184 | |
| 2166 | Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | 4.407.560.184 | | | | 4.407.560.184 | |
| 228 | Đầu tư khác | 3.000.000.000 | | | | 3.000.000.000 | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|--------|---|---------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| 2281 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 3.000.000.000 | | | | 3.000.000.000 | |
| 229 | Dự phòng tổn thất tài sản | | 904.179.068 | | | | 904.179.068 |
| 2293 | Dự phòng phải thu khó đòi | | 904.179.068 | | | | 904.179.068 |
| 241 | Xây dựng cơ bản dở dang | 22.070.400 | | 19.973.414 | 19.973.414 | 22.070.400 | |
| 2411 | XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ | | | 19.973.414 | 19.973.414 | | |
| 2412 | XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản | 22.070.400 | | | | 22.070.400 | |
| 242 | Chi phí trả trước | 470.583.205 | | 165.339.182 | 289.827.792 | 346.094.595 | |
| 2425 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 349.328.280 | | 117.939.182 | 245.748.558 | 221.518.904 | |
| 2425CI | Chi phí trả trước ngắn hạn khác-QLKT | 118.576.022 | | 48.226.000 | 89.410.671 | 77.391.351 | |
| 2425KD | Chi phí trả trước ngắn hạn khác-SXKD | 230.752.258 | | 69.713.182 | 156.337.887 | 144.127.553 | |
| 2428 | Chi phí trả trước dài hạn khác | 121.254.925 | | 47.400.000 | 44.079.234 | 124.575.691 | |
| 2428CI | Chi phí trả trước dài hạn khác-QLKT | 48.376.980 | | 47.400.000 | 23.521.448 | 72.255.532 | |
| 2428KD | Chi phí trả trước dài hạn khác-SXKD | 72.877.945 | | | 20.557.786 | 52.320.159 | |
| 331 | Phải trả cho người bán | 158.791.791 | 3.475.377.546 | 14.857.021.720 | 19.982.423.515 | | 8.441.987.550 |
| 3311 | Phải trả ngắn hạn người bán | 158.791.791 | 3.214.410.346 | 14.857.021.720 | 19.982.423.515 | | 8.181.020.350 |
| 33111 | Phải trả ngắn hạn người bán: hoạt động SXKD | 158.791.791 | 3.214.410.346 | 14.857.021.720 | 19.982.423.515 | | 8.181.020.350 |
| 3312 | Phải trả dài hạn người bán | | 260.967.200 | | | | 260.967.200 |
| 33121 | Phải trả dài hạn người bán: hoạt động SXKD | | 260.967.200 | | | | 260.967.200 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 52.326.000 | 616.201.298 | 4.322.275.546 | 4.532.570.531 | 2.169.665 | 776.339.948 |
| 3331 | Thuế GTGT phải nộp | | 308.894.770 | 3.257.011.596 | 3.337.043.494 | | 388.926.668 |
| 33311 | Thuế GTGT đầu ra phải nộp | | 308.894.770 | 3.257.011.596 | 3.337.043.494 | | 388.926.668 |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 280.988.228 | 553.000.000 | 659.425.052 | | 387.413.280 |
| 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | | 26.318.300 | 224.138.180 | 195.650.215 | | |
| 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất. | 52.326.000 | | 268.151.650 | 320.477.650 | | |
| 33371 | Thuế nhà đất | | | 2.889.900 | 2.889.900 | | |
| 33372 | Tiền thuê đất | 52.326.000 | | 265.261.750 | 317.587.750 | | |
| 3338 | Các loại thuế khác | | | 6.000.000 | 6.000.000 | | |
| 33382 | Thuế môn bài | | | 6.000.000 | 6.000.000 | | |
| 3339 | Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | | | 13.974.120 | 13.974.120 | | |
| 33393 | Các khoản phải nộp khác | | | 13.974.120 | 13.974.120 | | |
| 334 | Phải trả người lao động | | 11.748.331.406 | 25.711.281.409 | 26.248.726.365 | | 12.285.776.362 |
| 3341 | Phải trả công nhân viên | | 10.895.276.239 | 24.012.430.909 | 24.574.226.365 | | 11.457.071.695 |
| 3342 | Phải trả lương hội đồng thành viên | | 853.055.167 | 1.698.850.500 | 1.674.500.000 | | 828.704.667 |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | 281.888.872 | 314.891.026 | 11.528.718.189 | 11.141.539.900 | 678.076.135 | 323.900.000 |
| 3382 | Kinh phí công đoàn | | | 312.171.385 | 312.171.385 | | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|----------|--|----------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|
| 3383 | Bảo hiểm xã hội | | | 3.980.261.664 | 3.980.261.664 | | |
| 3384 | Bảo hiểm y tế | | | 703.013.414 | 703.013.414 | | |
| 3386 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | 312.177.385 | 312.177.385 | | |
| 3387 | Doanh thu chưa thực hiện | | | 508.333.334 | 508.333.334 | | |
| 3388 | Phải trả, phải nộp khác | 281.888.872 | 314.891.026 | 5.712.761.007 | 5.325.582.718 | 678.076.135 | 323.900.000 |
| 33881 | Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 281.888.872 | 314.891.026 | 5.712.761.007 | 5.325.582.718 | 678.076.135 | 323.900.000 |
| 338811 | Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD | 281.888.872 | 314.891.026 | 5.712.761.007 | 5.325.582.718 | 678.076.135 | 323.900.000 |
| 338811CT | Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-CT | | 20.500.000 | | | | 20.500.000 |
| 338811K | Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-K | 281.888.872 | 294.391.026 | 5.712.761.007 | 5.325.582.718 | 678.076.135 | 303.400.000 |
| 344 | Nhận ký quỹ, ký cược | | 99.700.000 | 40.500.000 | 36.250.000 | | 95.450.000 |
| 3441 | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 53.900.000 | 40.500.000 | 36.250.000 | | 49.650.000 |
| 3442 | Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn | | 45.800.000 | | | | 45.800.000 |
| 352 | Dự phòng phải trả | | 1.537.184.077 | 28.909.019 | | | 1.508.275.058 |
| 3521 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 1.537.184.077 | 28.909.019 | | | 1.508.275.058 |
| 353 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.211.079.149 | 3.168.854.029 | 5.520.126.688 | | 8.562.351.808 |
| 3531 | Quỹ khen thưởng | | 3.057.842.810 | 2.432.180.000 | 2.669.011.626 | | 3.294.674.436 |
| 3532 | Quỹ phúc lợi | | 2.895.601.402 | 479.039.092 | 2.610.591.626 | | 5.027.153.936 |
| 3534 | Quỹ thưởng của ban quản lý điều hành công ty | | 257.634.937 | 257.634.937 | 240.523.436 | | 240.523.436 |
| 356 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 1.017.587.829 | 450.573.332 | 395.000.000 | | 962.014.497 |
| 3561 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 922.780.467 | 395.000.000 | | | 527.780.467 |
| 3562 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành | | 94.807.362 | 55.573.332 | 395.000.000 | | 434.234.030 |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh | | 1.098.715.172.031 | | 25.533.814.901 | | 1.124.248.986.932 |
| 4111 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 655.893.456.506 | | | | 655.893.456.506 |
| 41111 | Vốn đầu tư của Nhà nước | | 655.893.456.506 | | | | 655.893.456.506 |
| 4118 | Vốn khác | | 442.821.715.525 | | 25.533.814.901 | | 468.355.530.426 |
| 421 | Lợi nhuận chưa phân phối | 61.625.460.767 | 5.639.870.589 | 27.214.766.528 | 18.130.223.924 | 67.770.030.803 | 2.699.898.021 |
| 4211 | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | 51.574.643.741 | 198.163.901 | 15.492.523.714 | 5.441.706.688 | 61.625.460.767 | 198.163.901 |
| 4211CI | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-QLKT | 51.574.643.741 | | 10.050.817.026 | | 61.625.460.767 | |
| 4211KD | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-SXKD | | 198.163.901 | 5.441.706.688 | 5.441.706.688 | | 198.163.901 |
| 4212 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | 10.050.817.026 | 5.441.706.688 | 11.722.242.814 | 12.688.517.236 | 6.144.570.036 | 2.501.734.120 |
| 4212CI | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-QLKT | 10.050.817.026 | | 6.144.570.036 | 10.050.817.026 | 6.144.570.036 | |
| 4212KD | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-SXKD | | 5.441.706.688 | 5.577.672.778 | 2.637.700.210 | | 2.501.734.120 |
| 461 | Nguồn kinh phí sự nghiệp | | 165.041.000 | | | | 165.041.000 |
| 4611 | Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước | | 165.041.000 | | | | 165.041.000 |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|---------|--|---|---------------|----------------|----------------|---|---------------|
| 467 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSHTGT-TL | | 4.407.560.184 | | | | |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 47.354.674.135 | 47.354.674.135 | | 4.407.560.184 |
| 5111 | Doanh thu bán hàng hóa | | | 2.035.982.201 | 2.035.982.201 | | |
| 51111 | Doanh thu bán hàng hóa - Nội địa | | | 2.035.982.201 | 2.035.982.201 | | |
| 51111KD | Doanh thu bán hàng hóa - SXKD | | | 2.035.982.201 | 2.035.982.201 | | |
| 5118 | Doanh thu khác | | | 45.318.691.934 | 45.318.691.934 | | |
| 51181CI | Doanh thu khác-QLKT | | | 32.785.615.800 | 32.785.615.800 | | |
| 51181KD | Doanh thu khác-SXKD | | | 12.533.076.134 | 12.533.076.134 | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 574.201.223 | 574.201.223 | | |
| 5151 | Lãi tiền cho vay, tiền gửi | | | 574.201.223 | 574.201.223 | | |
| 621 | Chi phí NVL trực tiếp | | | 4.353.890.164 | 4.353.890.164 | | |
| 621CI | Chi phí NVL trực tiếp-QLKT | | | 595.821.354 | 595.821.354 | | |
| 621KD | Chi phí NVL trực tiếp-SXKD | | | 3.758.068.810 | 3.758.068.810 | | |
| 622 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | 99.332.050 | 99.332.050 | | |
| 6222 | Chi phí nhân công thuê ngoài | | | 99.332.050 | 99.332.050 | | |
| 6222CI | Chi phí nhân công thuê ngoài-QLKT | | | 82.852.050 | 82.852.050 | | |
| 6222KD | Chi phí nhân công thuê ngoài-SXKD | | | 16.480.000 | 16.480.000 | | |
| 623 | Chi phí sử dụng máy thi công | | | 1.322.633.934 | 1.322.633.934 | | |
| 6232 | Chi phí vật liệu | | | 413.921.564 | 413.921.564 | | |
| 6232CI | Chi phí vật liệu-QLKT | | | 408.455.655 | 408.455.655 | | |
| 6232KD | Chi phí vật liệu-SXKD | | | 5.465.909 | 5.465.909 | | |
| 6237 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 908.712.370 | 908.712.370 | | |
| 6237CI | Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT | | | 846.856.398 | 846.856.398 | | |
| 6237KD | Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD | | | 61.855.972 | 61.855.972 | | |
| 627 | Chi phí sản xuất chung | | | 35.730.864.498 | 35.730.864.498 | | |
| 6271 | Chi phí nhân viên phân xưởng | | | 24.283.257.164 | 24.283.257.164 | | |
| 6271CI | Chi phí nhân viên phân xưởng - QLKT | | | 21.295.553.256 | 21.295.553.256 | | |
| 6271KD | Chi phí nhân viên phân xưởng-SXKD | | | 2.987.703.908 | 2.987.703.908 | | |
| 6272 | Chi phí vật liệu | | | 77.292.317 | 77.292.317 | | |
| 6272CI | Chi phí vật liệu-QLKT | | | 77.292.317 | 77.292.317 | | |
| 6273 | Chi phí dụng cụ sản xuất | | | 289.827.792 | 289.827.792 | | |
| 6273CI | Chi phí dụng cụ sản xuất-QLKT | | | 112.932.119 | 112.932.119 | | |
| 6273KD | Chi phí dụng cụ sản xuất-SXKD | | | 176.895.673 | 176.895.673 | | |
| 6274 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | | 1.093.553.997 | 1.093.553.997 | | |
| 6274CI | Chi phí khấu hao TSCĐ-QLKT | | | 128.834.891 | 128.834.891 | | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|----------|---|---|---|----------------|----------------|---|---|
| 6274KD | Chi phí khấu hao TSCĐ-Kinh doanh | | | 964.719.106 | 964.719.106 | | |
| 6277 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 346.174.399 | 346.174.399 | | |
| 6277CI | Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT | | | 336.978.421 | 336.978.421 | | |
| 6277KD | Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD | | | 9.195.978 | 9.195.978 | | |
| 6278 | Chi phí bằng tiền khác | | | 9.640.758.829 | 9.640.758.829 | | |
| 6278CI | Chi phí bằng tiền khác-QLKT | | | 8.430.732.390 | 8.430.732.390 | | |
| 6278C11 | Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNCC | | | 156.761.108 | 156.761.108 | | |
| 6278C12 | Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNTĐ | | | 58.694.303 | 58.694.303 | | |
| 6278C13 | Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNHM | | | 34.866.910 | 34.866.910 | | |
| 6278C14 | Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNNRT | | | 7.896.619 | 7.896.619 | | |
| 6278CIQL | Chi phí bằng tiền khác-QLKT-CPQL | | | 8.172.513.450 | 8.172.513.450 | | |
| 6278KD | Chi phí bằng tiền khác-SXKD | | | 1.210.026.439 | 1.210.026.439 | | |
| 6278KD1 | Chi phí bằng tiền khác-SXKD-XNCC | | | 452.294 | 452.294 | | |
| 6278KD7 | Chi phí bằng tiền khác-SXKD-KCN | | | 1.205.157.237 | 1.205.157.237 | | |
| 6278KDQL | Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL | | | 4.416.908 | 4.416.908 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 42.008.764.745 | 42.008.764.745 | | |
| 6321 | Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm | | | 42.008.764.745 | 42.008.764.745 | | |
| 6321CI | Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-QLKT | | | 32.303.904.617 | 32.303.904.617 | | |
| 6321KD | Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-SXKD | | | 9.704.860.128 | 9.704.860.128 | | |
| 641 | Chi phí bán hàng | | | 554.022.944 | 554.022.944 | | |
| 6411 | Chi phí nhân viên | | | 528.955.436 | 528.955.436 | | |
| 6411KD | Chi phí nhân viên-SXKD | | | 528.955.436 | 528.955.436 | | |
| 6412 | Chi phí vật liệu, bao bì | | | 13.501.140 | 13.501.140 | | |
| 6412KD | Chi phí vật liệu, bao bì- SXKD | | | 13.501.140 | 13.501.140 | | |
| 6417 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 5.906.368 | 5.906.368 | | |
| 6417KD | Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD | | | 5.906.368 | 5.906.368 | | |
| 6418 | Chi phí bằng tiền khác | | | 5.660.000 | 5.660.000 | | |
| 6418KD | Chi phí bằng tiền khác-SXKD | | | 5.660.000 | 5.660.000 | | |
| 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 8.437.368.929 | 8.437.368.929 | | |
| 6421 | Chi phí nhân viên quản lý | | | 7.176.421.616 | 7.176.421.616 | | |
| 6421CI | Chi phí nhân viên quản lý-QLKT | | | 5.813.782.913 | 5.813.782.913 | | |
| 6421KD | Chi phí nhân viên quản lý-SXKD | | | 1.362.638.703 | 1.362.638.703 | | |
| 6422 | Chi phí vật liệu quản lý | | | 56.798.569 | 56.798.569 | | |
| 6422CI | Chi phí vật liệu quản lý-QLKT | | | 43.065.073 | 43.065.073 | | |
| 6422KD | Chi phí vật liệu quản lý-SXKD | | | 13.733.496 | 13.733.496 | | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|---------|---|-------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 6424 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | | 379.386.324 | 379.386.324 | | |
| 6424CI | Chi phí khấu hao TSCĐ-QLKT | | | 242.865.798 | 242.865.798 | | |
| 6424KD | Chi phí khấu hao TSCĐ -Kinh doanh | | | 136.520.526 | 136.520.526 | | |
| 6425 | Thuế, phí và lệ phí | | | 8.889.900 | 8.889.900 | | |
| 6425CI | Thuế, phí và lệ phí-QLKT | | | 1.742.400 | 1.742.400 | | |
| 6425KD | Thuế, phí và lệ phí-SXKD | | | 7.147.500 | 7.147.500 | | |
| 6427 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 116.424.809 | 116.424.809 | | |
| 6427CI | Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT | | | 104.266.109 | 104.266.109 | | |
| 6427KD | Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD | | | 12.158.700 | 12.158.700 | | |
| 6428 | Chi phí bằng tiền khác | | | 699.447.711 | 699.447.711 | | |
| 6428CI | Chi phí bằng tiền khác-QLKT | | | 422.061.162 | 422.061.162 | | |
| 6428CIK | Chi phí bằng tiền khác-QLKT-Khác | | | 422.061.162 | 422.061.162 | | |
| 6428KD | Chi phí bằng tiền khác-SXKD | | | 277.386.549 | 277.386.549 | | |
| 6428KDK | Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL khác | | | 277.386.549 | 277.386.549 | | |
| 711 | Thu nhập khác | | | 223.061.523 | 223.061.523 | | |
| 7112 | Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | 727.273 | 727.273 | | |
| 7112CI | Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ-QLKT | | | 727.273 | 727.273 | | |
| 7113 | Thu nhập khác | | | | | | |
| 7113KD | Thu nhập khác-SXKD | | | 222.334.250 | 222.334.250 | | |
| 821 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 222.334.250 | 222.334.250 | | |
| 8211 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 659.425.052 | 659.425.052 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 54.296.506.917 | 54.296.506.917 | | |
| 9111 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 54.296.506.917 | 54.296.506.917 | | |
| 9111CI | Xác định kết quả kinh doanh-QLKT | | | 38.930.913.109 | 38.930.913.109 | | |
| 9111KD | Xác định kết quả kinh doanh-SXKD | | | 15.365.593.808 | 15.365.593.808 | | |
| | | TỔNG CỘNG: | 1.280.437.791.727 | 1.280.437.791.727 | 468.174.758.441 | 1.312.581.988.852 | 1.312.581.988.852 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhật Linh
Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hải
Nguyễn Thị Hải



ỦY BAN NHÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI

Địa chỉ: QL22, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM

Mã số thuế: 0300649250

Mẫu số B 09 – DN (Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
Chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên nhà nước

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động công ích
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp

3- Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy nông trên địa bàn thành phố; quản lý nước phục vụ dân sinh, kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái; Hoạt động kinh doanh khác : thi công xây lắp công trình thủy lợi; dịch vụ cấp nước, thải nước khu dân cư; sản xuất và cung ứng cây giống, kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ và mua bán sản phẩm nông nghiệp ...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND) -Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, thực hiện Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh ;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c- Các khoản cho vay ;

d- Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết;

d- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo Phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

TSCĐ hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu : Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

| | | | | | |
|--|---------------|-----|-----|---------------|-----|
| - Đầu tư vào công ty con | ... | ... | ... | ... | ... |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | ... | ... | ... | ... | ... |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 3.000.000.000 | ... | ... | 3.000.000.000 | ... |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; | | | | | |
| - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. | | | | | |
| - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do | | | | | |

3- Phải thu của khách hàng

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------|---------------|
| a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 10.218.280.674 | 9.662.790.516 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 6.689.529.504 | 6.872.087.628 |
| + Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông | 6.689.529.504 | 6.872.087.628 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.528.751.170 | 2.790.702.888 |
| b- Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| c- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |

4- Phải thu khác

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a- Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu người lao động | 193.389.545 | ... | 234.787.538 | ... |
| - Ký cược, ký quỹ | ... | ... | ... | ... |
| - Cho mượn | ... | ... | ... | ... |
| - Các khoản chi hộ | 660.819.523 | 354.179.068 | 491.685.023 | 354.179.068 |
| - Phải thu khác | 678.076.135 | ... | 281.888.872 | ... |
| Cộng | 1.532.285.203 | 354.179.068 | 1.008.361.433 | 354.179.068 |
| b- Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu người lao động | ... | ... | ... | ... |
| - Ký cược, ký quỹ | ... | ... | ... | ... |
| - Cho mượn | ... | ... | ... | ... |
| - Các khoản chi hộ | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu khác | ... | ... | ... | ... |
| Cộng | - | - | - | - |

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | | | | |
| b) Hàng tồn kho | | | | |
| c) TSCĐ | | | | |
| d) Tài sản khác | | | | |

6- Nợ xấu

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|----------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | | | | | | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

7- Hàng tồn kho

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Hàng đang đi trên đường | ... | ... |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 110.311.880 | 89.698.403 |
| - Công cụ, dụng cụ | ... | ... |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | ... | ... |
| - Thành phẩm | ... | ... |
| - Hàng hóa | ... | ... |
| - Hàng gửi bán | ... | ... |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | ... | ... |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ | | |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |

8- Tài sản dở dang dài hạn

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|----------|------------------------|---------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------|-------------------|-------------------|
| - Mua sắm | | |
| - XD CB | 22.070.400 | 22.070.400 |
| - Sửa chữa | ... | ... |
| Cộng | 22.070.400 | 22.070.400 |

- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản hạ tầng GTTL | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.905.857.241 | 63.574.585.358 | 9.920.528.795 | 4.277.758.235 | 1.063.696.785.432 | 4.407.560.184 | 1.170.783.075.245 |
| - Mua trong năm | | 170.858.600 | | | | | 170.858.600 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | 25.533.814.901 | | 25.533.814.901 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 24.905.857.241 | 63.745.443.958 | 9.920.528.795 | 4.277.758.235 | 1.089.230.600.333 | 4.407.560.184 | 1.196.487.748.746 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 17.775.160.456 | 59.200.954.209 | 9.158.088.220 | 3.965.069.367 | 162.705.680 | 0 | 90.261.977.932 |
| - Khấu hao trong năm | 450.742.122 | 724.841.476 | 209.516.724 | 59.649.282 | | 0 | 1.444.749.604 |
| - Tăng khác | | | | | | | 0 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối năm | 18.225.902.578 | 59.925.795.685 | 9.367.604.944 | 4.024.718.649 | 162.705.680 | 0 | 91.706.727.536 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 7.130.696.785 | 4.373.631.149 | 762.440.575 | 312.688.868 | 1.063.534.079.752 | 4.407.560.184 | 1.080.521.097.313 |
| - Tại ngày cuối năm | 6.679.954.663 | 3.819.648.273 | 552.923.851 | 253.039.586 | 1.089.067.894.653 | 4.407.560.184 | 1.104.781.021.210 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 225.963.000 | | | 667.166.800 | 434.929.750 | 1.328.059.550 |
| - Mua trong năm | | | | 395.000.000 | | 395.000.000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 225.963.000 | | | 1.062.166.800 | 434.929.750 | 1.723.059.550 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 225.963.000 | | | 396.700.813 | 376.865.177 | 999.528.990 |
| - Khấu hao trong năm | | | | 84.633.528 | 4.999.998 | 89.633.526 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 225.963.000 | | | 481.334.341 | 381.865.175 | 1.089.162.516 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 0 | 0 | 0 | 270.465.987 | 58.064.573 | 328.530.560 |
| - Tại ngày cuối năm | 0 | 0 | 0 | 580.832.459 | 53.064.575 | 633.897.034 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|------------|----------------|----------------|-------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Tổn thất do suy giảm giá trị | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước :

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | ... | ... |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | ... | ... |
| - Chi phí đi vay | ... | ... |
| - Các khoản khác | ... | ... |
| Cộng | 221.518.904 | 349.328.280 |
| | 221.518.904 | 349.328.280 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | ... | ... |
| - Chi phí mua bảo hiểm | ... | ... |
| - Các khoản khác | ... | ... |
| Cộng | 124.575.691 | 121.254.925 |
| | 124.575.691 | 121.254.925 |

14- Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
- b) Dài hạn
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng**15- Vay và nợ thuế tài chính**

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|-----------------|----------|---------------------|-----------|------|---------|---------------------|
| | Giá trị | Số có k/năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có k/năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | ... | ... | | | | ... |
| b) Vay dài hạn | ... | ... | | | | ... |

Cộng**c) Các khoản nợ thuế tài chính**

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|----------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------|----------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuế tài chính | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |

Cộng**d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan****16- Phải trả người bán**

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 8.181.020.350 | | 3.214.410.346 | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 7.316.616.033 | | 2.542.966.988 | |
| + Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy Lợi Miền Nam | 7.316.616.033 | | 2.542.966.988 | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 864.404.317 | | 671.443.358 | |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | 260.967.200 | | 260.967.200 | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 253.017.200 | | 253.017.200 | |
| + Cty TNHH TMCN Bắc Áu (ĐA Cài tạo kênh Ba Bò) | 100.000.000 | | 100.000.000 | |
| + Công ty TNHH Xây Dựng Công trình Tín Đạt | 100.000.000 | | 100.000.000 | |
| + Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ QTC | 53.017.200 | | 53.017.200 | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 7.950.000 | | 7.950.000 | |
| Cộng | 8.441.987.550 | | 3.475.377.546 | |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
 - Các đối tượng khác

Cộng**d) Phải trả người bán là các bên liên quan**

| 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|---------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| a) Phải nộp | 616.201.298 | 3.960.987.786 | 3.803.018.801 | 774.170.283 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 308.894.770 | 2.765.460.749 | 2.685.428.851 | 388.926.668 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 280.988.228 | 659.425.052 | 553.000.000 | 387.413.280 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 26.318.300 | 195.650.215 | 224.138.180 | (2.169.665) |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 320.477.650 | 320.477.650 | 0 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | 6.000.000 | 6.000.000 | 0 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2024) | | 13.974.120 | 13.974.120 | 0 |
| Cộng | 616.201.298 | 3.960.987.786 | 3.803.018.801 | 774.170.283 |
| b) Phải thu | (52.326.000) | 0 | (52.326.000) | 0 |
| - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | (52.326.000) | | (52.326.000) | 0 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | 563.875.298 | 3.960.987.786 | 3.750.692.801 | 774.170.283 |

18- Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán
 - Các khoản trích trước khác
- b) Dài hạn
- Lãi vay
 - Các khoản khác

Cộng**19- Phải trả khác**

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- b) Dài hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21- Trái phiếu phát hành

| | Giá trị | Cuối năm | | Giá trị | Đầu năm | |
|---|---------|----------|--------|---------|----------|--------|
| | | Lãi suất | Kỳ hạn | | Lãi suất | Kỳ hạn |
| 21.1- Trái phiếu thường | | | | | | |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ | | | | | | |
| 21.2- Trái phiếu chuyển đổi: | | | | | | |
| a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ: | | | | | | |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: | | | | | | |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: | | | | | | |
| - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu | | | | | | |
| - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: | | | | | | |
| - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; | | | | | | |

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

49.650.000

53.900.000

359.067.963

350.058.989

408.717.963**403.958.989**

Cuối năm

Đầu năm

45.800.000

45.800.000

45.800.000

45.800.000

0

0

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá | ... | ... |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 1.508.275.058 | 1.537.184.077 |
| - Dự phòng tái cơ cấu | ... | ... |
| - Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | ... | ... |
| Cộng | 1.508.275.058 | 1.537.184.077 |
| b) Dài hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá | ... | ... |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | ... | ... |
| - Dự phòng tái cơ cấu | ... | ... |
| - Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường) | ... | ... |
| Cộng | | |

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | | |
|--|----------|---------|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | ... | ... |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | ... | ... |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | ... | ... |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | ... | ... |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | ... | ... |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: | Cuối năm | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | ... | ... |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | ... | ... |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | ... | ... |

25- Vốn chủ sở hữu

- a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|----------------------------|------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| A | 1 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Số dư đầu năm trước | 655.893.456.506 | 228.839.412.354 | | | (47.086.508.070) | 837.646.360.790 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 5.441.706.688 | 5.441.706.688 |
| - Tăng khác | | 213.982.303.171 | | | | 213.982.303.171 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | (10.050.817.026) | (10.050.817.026) |
| - Giảm khác | | | | | (4.289.971.770) | (4.289.971.770) |
| Số dư đầu năm nay | 655.893.456.506 | 442.821.715.525 | 0 | 0 | (55.985.590.178) | 1.042.729.581.853 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 2.637.700.210 | 2.637.700.210 |
| - Tăng khác | | 25.533.814.901 | | | | 25.533.814.901 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | (6.144.570.036) | (6.144.570.036) |
| - Giảm khác | | | | | (5.577.672.778) | (5.577.672.778) |
| Số dư cuối năm nay | 655.893.456.506 | 468.355.530.426 | | 0 | (65.070.132.782) | 1.059.178.854.150 |

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của công ty mẹ | ... | ... |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | ... | ... |
| Cộng | | |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.098.715.172.031 | 884.732.868.860 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 25.533.814.901 | 213.982.303.171 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 1.124.248.986.932 | 1.098.715.172.031 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | ... | ... |
| d- Cổ phiếu | Cuối năm | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | ... | ... |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | ... | ... |
| + Cổ phiếu phổ thông | ... | ... |
| + Cổ phiếu ưu đãi | ... | ... |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | ... | ... |
| + Cổ phiếu phổ thông | ... | ... |
| + Cổ phiếu ưu đãi | ... | ... |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | ... | ... |
| + Cổ phiếu phổ thông | ... | ... |
| + Cổ phiếu ưu đãi | ... | ... |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i> :..... | ... | ... |
| d- Cổ tức | | |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..... | | |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp: | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | ... | ... |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | | |
| 26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm | ... | ... |
| 27- Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | ... | ... |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | ... | ... |
| 28- Nguồn kinh phí | Năm nay | Năm trước |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | ... | ... |
| - Chi sự nghiệp | ... | ... |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 165.041.000 | 165.041.000 |
| - Nguồn kinh phí đã hình thành TSHTGT-TL | 4.407.560.184 | 4.407.560.184 |
| 29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | | |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác | | |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | | |
| c) Ngoại tệ các loại | | |
| d) Kim khí quý, đá quý | | |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý | 0 | 4.022.026.865 |
| - Công ty CP xây dựng điện và tự động hóa ACE | | 499.589.440 |
| - Công ty Cổ phần xây dựng Đồng Phú | | 283.484.800 |
| - Trần Văn Thành (tạm ứng thi công trình DA cải tạo kênh Ba Bò) | | 247.516.000 |
| - Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư BT | | 2.900.000.000 |
| - <i>Xử lý xóa nợ phải thu khó đòi tiền nước năm 2018 Công ty TNHH Nam Phương theo Quyết định số 220/QĐ-HĐTV-Cty ngày 30 tháng 12 năm 2023 và Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ năm 2023 ngày 30/12/2023 của Hội Đồng xử lý nợ.</i> | | 91.436.625 |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | (Đơn vị tính: VND) | |
|---|-----------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 2.035.982.201 | 8.315.943.829 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 45.318.691.934 | 92.133.006.083 |
| <i>Trong đó: - Doanh thu hoạt động quản lý khai thác thủy lợi</i> | <i>32.785.615.800</i> | <i>65.561.667.840</i> |
| <i>- Doanh thu hoạt động SXKD</i> | <i>12.533.076.134</i> | <i>26.571.338.243</i> |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | | |
| Cộng | 47.354.674.135 | 100.448.949.912 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước | | |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu thương mại | ... | ... |
| - Giảm giá hàng bán | ... | ... |
| - Hàng bán bị trả lại | ... | ... |
| 3- Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 42.008.764.745 | 88.915.293.711 |
| <i>Trong đó: - Giá vốn hoạt động quản lý khai thác thủy lợi</i> | <i>32.303.904.617</i> | <i>62.564.260.522</i> |
| <i>- Giá vốn hoạt động SXKD</i> | <i>9.704.860.128</i> | <i>26.351.033.189</i> |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | ... | ... |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | ... | ... |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | ... | ... |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | ... | ... |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | ... | ... |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | ... | ... |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | ... | ... |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | ... | ... |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | ... | ... |
| Cộng | 42.008.764.745 | 88.915.293.711 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 574.201.223 | 1.531.502.861 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 798.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | ... |
| - Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán | | ... |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | ... |
| Cộng | 574.201.223 | 2.329.502.861 |
| 5- Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | ... | ... |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | ... | ... |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | ... | ... |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | ... | ... |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | ... | ... |
| - Chi phí tài chính khác | ... | 1.553.191 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | ... | ... |
| Cộng | 0 | 1.553.191 |
| 6- Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 727.273 | 33.970.907 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản khác | 222.334.250 | 436.275.169 |
| Cộng | 223.061.523 | 470.246.076 |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| 7- Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản khác: | | 39.844.735 |
| Trong đó: | | |
| + Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2018 tạm tính | | 7.209.927 |
| + Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2019 tạm tính | | 6.186.973 |
| + Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2020 tạm tính | | 4.784.389 |
| + Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2021 tạm tính | | 4.196.578 |
| + Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2022 tạm tính | | 17.466.868 |
| 8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 8.436.593.966 | 16.691.862.289 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | 7.176.421.616 | 13.677.492.935 |
| + Chi phí nhân viên quản lý-QLKT | 5.813.782.913 | 11.509.901.883 |
| + Chi phí nhân viên quản lý-SXKD | 1.362.638.703 | 2.167.591.052 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.260.172.350 | 3.014.369.354 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 554.022.944 | 929.138.632 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | 548.116.576 | 918.506.902 |
| + Chi phí nhân viên SXKD | 528.955.436 | 691.708.242 |
| + Chi phí vật liệu, bao bì -SXKD | 13.501.140 | 70.973.660 |
| + Chi phí bằng tiền khác-SXKD | 5.660.000 | 155.825.000 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 5.906.368 | 10.631.730 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 0 | -48.479.200 |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| <i>Điều chỉnh giảm tiền dự phòng nợ Tạm ứng kinh phí tham quan học tập TPHCM-Bình Dương -Bến Tre -Long Xuyên từ 20/12/2013-22/12/2013- Công ty CPDVDL Intertour VN</i> | | -48.479.200 |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |
| 9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.791.309.982 | 11.078.933.974 |
| - Chi phí nhân công | 32.087.966.266 | 62.678.299.736 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.472.940.321 | 3.000.562.566 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.777.960.313 | 7.362.874.791 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 10.354.756.440 | 19.884.379.070 |
| Cộng | 50.484.933.322 | 104.005.050.137 |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 659.425.052 | 1.207.902.096 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành | | 72.214.533 |
| Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2018 | | 14.469.049 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2019 | | 15.900.728 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2020 | | 17.129.929 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2021 | | 24.714.827 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 659.425.052 | 1.280.116.629 |
| 11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | ... | ... |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | ... | ... |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (...) | (...) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | ... | ... |
| VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | (Đơn vị tính: VND) |
| 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | Năm nay | Năm trước |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác:
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Ngày 29/3/2024 Công ty nhận Thông báo số 156/TB-KVIV ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về Thông báo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 và Chuyên đề việc quản lý, sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý giai đoạn 2020-2022 của Thành phố. Đã thực hiện điều chỉnh số liệu như sau:

5.1- Điều chỉnh số liệu theo Thông báo 156/TB-KVIV niên độ 2022 (ngày 31/12/2022):

| | |
|--|-------------------|
| a- K/chuyển treo phải thu tiền Trích 5% doanh thu cấp nước Quy I,II,III,IV/2022 cho Ban doanh trại Sư đoàn 9 - XN Cấp nước , giảm giá vốn, tăng lợi nhuận trước thuế | 135.966.090 đồng |
| b- K/chuyển điều chỉnh bổ sung thuế TNDN phải nộp năm 2022 | 298.578.935 đồng |
| c- Kết chuyển giảm lợi nhuận sau thuế điều chỉnh theo TB số 156/TB-KVIV | -162.612.845 đồng |

5.2- Kết chuyển bổ sung số liệu chuyển số dư cuối kỳ năm 2022 sang đầu kỳ năm 2023 (ngày 31/01/2023):

| | |
|--|-------------------|
| - K/chuyển số dư đầu kỳ lợi nhuận chưa phân phối năm trước TK4212 sang TK4211 - đ/c bs theo TB số 156/TB-KVIV ngày 12/12/2023 của kiểm toán Nhà nước KV4 | -162.612.845 đồng |
|--|-------------------|

5.3- Kết chuyển xử lý lợi nhuận sau thuế chi phí bị xuất toán năm 2022 theo Thông báo 156/TB-KVIV (ngày chứng từ 30/4/2024 tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng 2024):

| | |
|---|--------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp - mã số 60 | 2.637.700.210 đồng |
| - Kết chuyển xử lý lợi nhuận sau thuế - Chi phí trích 5% doanh thu XN Cấp nước năm 2022 cho Ban doanh trại Sư đoàn 9 (đ/c theo TB số 156/TB-KVIV ngày 12/12/2023 của Kiểm toán NN KVIV) | 135.966.090 đồng |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa phân phối TK 4212 (6 tháng đầu năm 2024) còn lại là: | 2.501.734.120 đồng |

* Công ty tiếp tục theo dõi các khoản nợ đã xử lý xóa nợ năm 2022-2023 các khoản nợ đã trích dự phòng 100% hơn 3 năm với tổng số tiền 4.022.026.865 đồng (theo dõi ngoài sổ sách), cụ thể như sau:

- Công ty CP xây dựng điện và tự động hóa ACE: 499.589.440 đồng
- Công ty Cổ phần xây dựng Đồng Phú: 283.484.800 đồng
- Trần Văn Thành (tạm ứng thi công trình DA cải tạo kênh Ba Bò): 247.516.000 đồng
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư BT: 2.900.000.000 đồng

- Năm 2023 xử lý xóa nợ khoản nợ tiền nước của Công ty TNHH Nam Phương đã trích dự phòng 100% hơn 3 năm số tiền 91.436.625 đồng (Theo Quyết định số 220/QĐ-HĐTV-CTY ngày 30/12/2023).

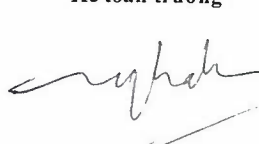
7- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng Năm 2024

Chiam đốc

Nguyễn Văn Đam

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUẢN LÝ KHAI THÁC
NĂM 2024**

(Diễn giải các khoản mục thu - chi theo Thông tư 73/TT-BTC ngày 15/08/2018)

| TT | Nội dung | Kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch 414/KH-CTY) | Thực hiện đến 30/06/2024 | Tỷ lệ |
|----|--|--|-----------------------------|---------------|
| A | Tổng số thu : | 67.833.824.000 | 32.786.343.073 | 48,33% |
| 1 | Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của Nhà nước | 275.024.000 | 95.562.000 | |
| a | Căn cứ xác định nguồn thu | | | |
| | Khối lượng phục vụ | 91.454,07 | 66.510,729 | 72,73% |
| | - Diện tích phục vụ (ha) | 71.311,06 | 56.746,675 | 79,58% |
| | + Diện tích SPDV công ích không thu tiền | 70.045,71 | 55.813,350 | 79,68% |
| | + Diện tích SPDV công ích có thu tiền | 1.265,35 | 933,325 | |
| | - Diện tích quy đổi (3.720m ³ = ha) | 20.143,01 | 9.764,054 | |
| | Khối lượng cấp nước thô (m³) | 74.932.000 | 36.322.282 | 48,47% |
| | - Công ty CP Cấp nước Kênh Đông | 72.928.000 | 35.252.039 | |
| | + Phần cấp cho Sawaco | | 27.988.377 | |
| | + Phần cấp cho SGW | | 7.263.662 | |
| | - Nước thô Xi nghiệp Cấp nước | 2.004.000 | 1.070.243 | |
| b | Nguồn thu được tính vào doanh thu gồm: | 275.024.000 | 95.562.000 | 34,75% |
| | - Nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng không được ngân sách nhà nước hỗ trợ ... | 275.024.000 | 95.562.000 | |
| | - Nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của nhà nước theo quy định như các khoản kinh phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định | | | |
| 2 | Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: thu nhập tài chính khác và khoản thu từ hoạt động kinh doanh khác, thu nhập khác gồm: | 67.558.800.000 | 32.690.781.073 | 48,39% |
| a | Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác | 67.438.800.000 | 32.690.053.800 | 48,47% |
| | - Công ty CP Cấp nước Kênh Đông | 65.635.200.000 | 31.726.835.100 | |
| | - Nước thô Xi nghiệp Cấp nước | 1.803.600.000 | 963.218.700 | |
| b | Nguồn thu từ hoạt động tài chính | | | |
| c | Nguồn thu từ hoạt động khác | 120.000.000 | 727.273 | |
| B | Các khoản chi phí | 88.384.528.219 | 38.930.913.109 | 44,05% |
| 1 | Chi phí vận hành | 72.052.690.000 | 35.585.438.535 | 49,39% |
| a | Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..) | 53.087.287.000 | 26.269.574.941 | 49,48% |

| TT | Nội dung | Kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch 414/KH-CTY) | Thực hiện đến 30/06/2024 | Tỷ lệ |
|----------|--|--|-----------------------------|---------------|
| | - Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca của người lao động | 44.548.240.000 | 22.189.394.000 | |
| | <i>Tiền lương</i> | <i>42.250.000.000</i> | <i>21.125.000.000</i> | |
| | <i>Tiền ăn giữa ca</i> | <i>2.298.240.000</i> | <i>1.064.394.000</i> | |
| | - Tiền lương của Người quản lý doanh nghiệp | 1.668.000.000 | 834.000.000 | |
| | - Các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCD..) | 6.871.047.000 | 3.246.180.941 | |
| b | Nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị | 1.543.411.000 | 779.267.390 | 50,49% |
| | - <i>Nhiên liệu vận hành máy móc thiết bị</i> | | <i>59.233.487</i> | |
| | - <i>Nhiên liệu xe phục vụ công tác</i> | | <i>42.265.073</i> | |
| | - <i>Vật tư bảo dưỡng công trình (dầu thủy lực)</i> | | <i>15.258.830</i> | |
| | - <i>Nhiên liệu (người lao động)</i> | | <i>662.510.000</i> | |
| c | Chi phí tiền điện, dầu, nhớt bơm nước tưới tiêu | 229.234.000 | 116.815.506 | 50,96% |
| | - <i>Tiền điện vận hành các trạm bơm</i> | | <i>12.194.955</i> | |
| | - <i>Tiền điện vận hành cống ngăn triều</i> | | <i>78.927.312</i> | |
| | - <i>Tiền điện vận hành cống Ông Đụng, Ba Thôn, Đá Hàn, Cầu Sa Nam Rạch Tra</i> | | <i>25.693.239</i> | |
| d | Chi trả tạo nguồn nước | 16.859.700.000 | 8.172.513.450 | 48,47% |
| | - <i>Chi phí tạo nguồn hồ Dầu Tiếng</i> | <i>16.859.700.000</i> | <i>8.172.513.450</i> | |
| đ | Chi phí cho công tác bảo hộ, an toàn lao động; Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi | 333.058.000 | 247.267.248 | 74,24% |
| | - <i>Vật tư, hoá chất P.Thí nghiệm, chi phí xét nghiệm chất lượng nước, bảo vệ, bảo đảm an toàn CTTL</i> | | <i>68.321.880</i> | |
| | + <i>Nhiên liệu chạy ca nô điều tiết giao thông thủy</i> | | <i>12.330.000</i> | |
| | + <i>Bảo hộ lao động</i> | | <i>162.415.368</i> | |
| | + <i>Phí quản lý đập, trạm bơm, bảo đảm an toàn công trình TL</i> | | <i>4.200.000</i> | |
| 2 | Chi bảo trì công trình thủy lợi | 12.187.719.219 | 1.760.474.857 | 14,44% |
| | - <i>Chi phí duy tu sửa chữa</i> | <i>12.187.719.219</i> | <i>1.760.474.857</i> | |
| 3 | Chi khấu hao tài sản cố định | 780.784.000 | 377.570.166 | 48,36% |
| 4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.565.086.000 | 1.207.429.551 | 47,07% |
| a | Chi công tác quản lý doanh nghiệp như: Chi phí văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất. | 720.406.000 | 485.535.468 | |
| | - <i>Văn phòng phẩm</i> | | <i>60.276.577</i> | |
| | - <i>Sửa chữa tài sản cố định</i> | | <i>272.938.090</i> | |
| | - <i>Công cụ, dụng cụ phục vụ công tác quản lý</i> | | <i>39.388.682</i> | |
| | - <i>Phân bổ chi phí trả trước</i> | | <i>112.932.119</i> | |

| TT | Nội dung | Kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch 414/KH-CTY) | Thực hiện đến 30/06/2024 | Tỷ lệ |
|----|---|--|-----------------------------|-------|
| b | Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi | 50.000.000 | - | |
| c | Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp. | 897.544.000 | 435.073.423 | |
| | - Điện | | 213.848.550 | |
| | - Nước | | 19.412.250 | |
| | - Điện thoại, internet | | 74.960.073 | |
| | - Báo chí | | - | |
| | - Mua bảo hiểm tài sản | | 25.403.400 | |
| | - Chi phí khác | | 101.449.150 | |
| | + Nước uống | | 8.566.804 | |
| | + Thuê máy photo | | 30.531.005 | |
| | + Vật dụng sinh hoạt | | 22.191.442 | |
| | + Phí bảo trì | | 3.660.000 | |
| | + Chi khác | | 36.499.899 | |
| d | Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí | 570.894.000 | 76.772.051 | |
| | - Hội nghị - tiếp khách | | 66.820.518 | |
| | - Chi phí công tác | | - | |
| | - Khám sức khỏe | | 6.523.000 | |
| | - Chi trợ cấp thôi việc | | 3.428.533 | |
| | - Chi phí kiểm toán | | - | |
| đ | Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu, thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác | 112.000.000 | 41.700.000 | |
| e | Chi phí dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định. | | - | |
| g | Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: tiền thuế đất, thuê đất, phí trước bạ... | 214.242.000 | 168.348.609 | |
| | - Cước chuyển fax nhanh | | 5.801.004 | |
| | - Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ | | 17.637.455 | |
| | - Tiền thuê đất | | 143.167.750 | |
| | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | 1.742.400 | |
| | - Quỹ phòng chống thiên tai | | - | |
| 5 | Các khoản chi khác | 798.249.000 | - | |
| a | Chi phí tài chính | | | |

| TT | Nội dung | Kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch 414/KH-CTY) | Thực hiện đến 30/06/2024 | Tỷ lệ |
|----|---|--|-----------------------------|---------------|
| b | Chi phí điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi Kênh Đông - Cù Chi và N31A Bến Mương-Láng The | | | |
| c | Chi phí thẩm định và phê duyệt phương án điều chỉnh phạm vi cấm mốc chỉ giới và khôi phục mốc chỉ giới bảo vệ công trình thủy lợi | | | |
| 6 | Giá thành toàn bộ | 88.384.528.219 | 38.930.913.109 | 44,05% |
| C | Nguồn thu từ nguồn ngân sách cấp chi trả cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | 20.550.705.000 | 6.144.570.036 | 29,90% |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2024

LẬP BẢNG

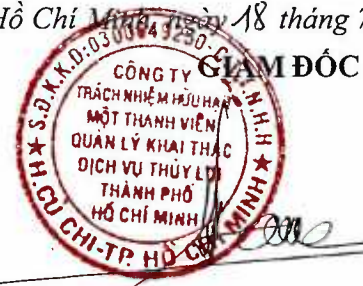


Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Văn Đam

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024 (TỔNG HỢP)*(Áp dụng đối với các tổng công ty, công ty TNHH một thành viên độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc thành phố)***Kính gửi: Chi Cục Tài chính doanh nghiệp****I. Thông tin doanh nghiệp:**

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI TP HCM**
 2. Giấy đăng ký kinh doanh số : 0300649250
 3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý khai thác, bảo vệ CTTL trên địa bàn TP; TC xây lắp CTTL và dân dụng
 4. Địa chỉ: ấp Trạm Bơm Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP HCM
 Điện thoại: 028.38922258 - 028.38922613 Fax: 028.37961355
 5. Vốn điều lệ : 655.893.456.506 (đồng)

II. Số liệu báo cáo:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kế hoạch năm 2024 | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước | Năm nay | |
|---|------------------|-------------------|---|-------------|---------------------------------------|
| | | | | Quý báo cáo | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo |
| A. CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH | | | | | |
| I. Tài sản ngắn hạn | 100-BCĐKT | x | 83.783 | x | 73.861 |
| 1. Tiền và các khoản trong đương tiền | 110-BCĐKT | x | 53.466 | x | 56.123 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120-BCĐKT | x | 8.798 | x | 5.268 |
| 3. Các khoản phải thu | 130-BCĐKT | x | 20.731 | x | 12.136 |
| Trong đó: Nợ khó đòi | | x | 1.065 | x | 904 |
| 4. Hàng tồn kho | 140-BCĐKT | x | 566 | x | 110 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 150-BCĐKT | x | 222 | x | 224 |
| II. Tài sản dài hạn | 200-BCĐKT | x | 3.017.523 | x | 2.933.092 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 210-BCĐKT | x | | x | - |
| 2. Tài sản cố định | 220-BCĐKT | x | 1.082.378 | x | 1.105.415 |
| - Tài sản cố định hữu hình | 221-BCĐKT | x | 1.081.980 | x | 1.104.748 |
| - Tài sản cố định thuê tài chính | 224-BCĐKT | x | | x | |
| - Tài sản cố định vô hình | 227-BCĐKT | x | 398 | x | 667 |
| 3. Bất động sản đầu tư | 230-BCĐKT | x | | x | |
| 4. Tài sản dở dang dài hạn | 240-BCĐKT | x | 1.931.968 | x | 1.824.552 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 242-BCĐKT | x | 1.931.968 | x | 1.824.552 |
| 5. Đầu tư tài chính dài hạn | 250-BCĐKT | x | 3.000 | x | 3.000 |
| 6. Tài sản dài hạn khác | 260-BCĐKT | x | 177 | x | 125 |
| III. Nợ phải trả | 300-BCĐKT | x | 105.070 | x | 111.543 |
| Trong đó: Nợ phải trả quá hạn | | | | | |
| 1. Nợ ngắn hạn | 310-BCĐKT | x | 103.876 | x | 110.274 |
| - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320-BCĐKT | x | | x | |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322-BCĐKT | x | 3.639 | x | 8.562 |
| - Quỹ bình ổn giá | 323-BCĐKT | x | | x | |
| 2. Nợ dài hạn | 330-BCĐKT | x | 1.194 | x | 1.269 |
| - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338-BCĐKT | x | | x | |
| - Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343-BCĐKT | x | 837 | x | 962 |
| IV. Nguồn vốn chủ sở hữu | 400-BCĐKT | x | 2.996.236 | x | 2.895.410 |
| 1. Vốn của chủ sở hữu | 410-BCĐKT | x | 2.991.663 | x | 2.890.837 |
| Trong đó: | | | | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411-BCĐKT | x | 655.894 | x | 655.894 |
| - Vốn khác của chủ sở hữu | 414-BCĐKT | x | 442.821 | x | 468.355 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 418-BCĐKT | x | - | x | - |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419-BCĐKT | x | - | x | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421-BCĐKT | x | (48.142) | x | (65.070) |
| - Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422-BCĐKT | x | 1.941.090 | x | 1.831.659 |
| 2. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430-BCĐKT | x | 4.573 | x | 4.573 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kế hoạch năm 2024 | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước | Năm nay | |
|--|-----------|-------------------|---|---------------|---------------------------------------|
| | | | | Quý báo cáo | Cộng dồn đầu năm đến cuối quý báo cáo |
| B. CÁC KHOẢN MẤT VÀ Ứ ĐỘNG VỐN | | x | | x | |
| 1. Tài sản không cần dùng chờ thanh lý | | x | | x | |
| 2. Vật tư, hàng hoá ứ đọng, kém, mất phẩm chất | | x | | x | |
| 3. Nợ khó đòi | | x | 1.065 | x | 904 |
| 4. Lỗi lũy kế | | x | | x | |
| 5. Tồn thất khác | | x | | x | |
| C. KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | |
| 1. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập | | 105.834 | 49.769 | 24.748 | 48.152 |
| Trong đó: | | | | | |
| -Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10-BCKQKD | 103.668 | 48.090 | 24.538 | 47.355 |
| + Doanh thu hoạt động quản lý khai thác | | 67.834 | 32.600 | 16.661 | 32.786 |
| + Doanh thu hoạt động SXKD | | 35.834 | 15.490 | 7.877 | 14.569 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | 21-BCKQKD | 1.726 | 1.334 | 98 | 574 |
| - Thu nhập khác | 31-BCKQKD | 440 | 345 | 112 | 223 |
| 2. Tổng lợi nhuận trước thuế (SXKD tổng hợp) | 50-BCKQKD | | (638) | 1.854 | (2.848) |
| + Quản lý khai thác | | | (3.868) | (95) | (6.145) |
| + Sản xuất kinh doanh | | 6.800 | 3.230 | 1.949 | 3.297 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60-BCKQKD | | (1.218) | 1.465 | (3.507) |
| + Quản lý khai thác | | | (3.868) | (95) | (6.145) |
| + Sản xuất kinh doanh | | 5.440 | 2.650 | 1.560 | 2.638 |
| D. CÁC CHỈ TIÊU KHÁC | | | | | |
| 1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách | | 7.145 | 4.079 | 2.036 | 3.961 |
| Trong đó: thuế | | | 3.747 | 1.718 | 3.629 |
| 2. Tổng số đã nộp ngân sách | | | 3.787 | 2.584 | 3.751 |
| Trong đó: thuế | | | 3.403 | 2.266 | 3.419 |
| 3. Số tồn đọng phải nộp | | | 418 | (548) | 774 |
| Trong đó: thuế | | | 470 | (548) | 774 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế SXKD/Vốn chủ sở hữu (ROE) | | x | 21,07% | x | 20,97% |
| 5. Lợi nhuận sau thuế SXKD/Tổng tài sản (ROA) | | x | 0,09% | x | 0,09% |
| 6. Tổng nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu | | x | 0,04 | x | 0,04 |
| 7. Tổng quỹ lương | | x | 24.508 | x | 24.555 |
| 8. Số lao động bình quân (người) | | x | 303 | x | 309 |
| 9. Tiền lương bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng) | | x | 13.481 | x | 13.244 |
| 10. Thu nhập bình quân người / năm (1.000đ/người/tháng) | | x | 13.481 | x | 13.244 |

III. Nhận xét, đánh giá:

- Tổng doanh thu và các khoản thu nhập đạt 45,5% so với kế hoạch và bằng 96,8% so cùng kỳ năm trước; Doanh thu hoạt động SXKD đạt 40,4% so với kế hoạch và bằng 90% so cùng kỳ năm trước, do khối lượng nước sử dụng tại KCN TBCC giảm và kinh doanh hoa lan DVNN giảm tiêu thụ.
- Tổng lợi nhuận trước thuế hoạt động SXKD là 3.297 triệu đồng đạt 48,5% so với kế hoạch và bằng 102,1% so cùng kỳ năm trước; Lợi nhuận sau thuế 2.638 triệu đồng đạt 48,5% so với kế hoạch và bằng 99,5% so cùng kỳ năm trước.
- Tổng số phát sinh phải nộp NSNN 3.961 triệu đồng (chưa bao gồm số dư đầu kỳ 616 triệu đồng) đạt 55,4% so với kế hoạch và bằng 97,1% so cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế hoạt động SXKD/vốn chủ sở hữu SXKD (2.638 triệu đồng/12.579 triệu đồng) là 20,97%.

IV. Kiến nghị: Không

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Văn Đàm

MẪU SỐ 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

KỶ BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

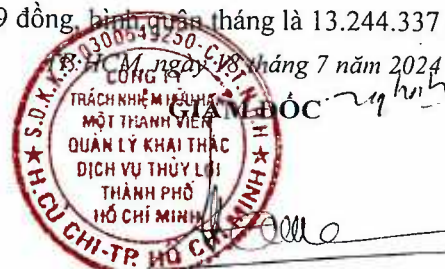
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/ Số cuối kỳ | Năm trước/ Số đầu kỳ |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Nợ phải thu khó đòi | 110 | D (đồng) | 904.179.068 | 904.179.068 |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm | 111 | P (đồng) | | |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm | 112 | P (đồng) | | 160.692.625 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước | 120 | D (đồng) | | |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 121 | D (đồng) | | |
| b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 122 | D (đồng) | | |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài | 130 | D (đồng) | | |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 131 | D (đồng) | | |
| b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác | 132 | D (đồng) | | |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước | 140 | D (đồng) | | |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD | 141 | D (đồng) | | |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 142 | D (đồng) | | |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước | 143 | D (đồng) | | |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác | 144 | D (đồng) | | |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài | 150 | D (đồng) | | |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ | 151 | D (đồng) | | |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | 152 | D (đồng) | | |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả | 153 | D (đồng) | | |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 154 | D (đồng) | | |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại | 155 | D (đồng) | | |
| 6. Nợ phải trả quá hạn | | D (đồng) | | |
| 7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang | 300 | | 563.875.298 | 425.050.900 |
| 8. Vốn điều lệ | 200 | D (đồng) | 655.893.456.506 | 655.893.456.506 |
| 9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN | 360 | P (đồng) | 3.960.987.786 | 7.458.907.407 |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa | | P (đồng) | 3.960.987.786 | 7.458.907.407 |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK | | P (đồng) | | |
| c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN | | P (đồng) | | |
| 10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN | 400 | P (đồng) | 3.750.692.801 | 7.320.083.009 |
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN | | P (đồng) | | |
| 11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau | 500 | D (đồng) | 774.170.283 | 563.875.298 |
| 12. Tổng quỹ lương | | P (đồng) | 24.555.000.000 | 45.459.000.000 |
| 13. Số lao động bình quân (người) | | P (người) | 309 | 306 |
| 14. Tiền lương bình quân người/năm (đồng/năm) | | P (đồng) | 79.466.019 | 148.558.824 |

Ghi chú: Tiền lương bình quân người 6 tháng đầu năm là 79.466.019 đồng, bình quân tháng là 13.244.337 đồng.

Nơi nhận:

- Chi cục TCDN;
- KSV Công ty;
- Lưu KHTV.



Nguyễn Văn Đam